

Tiếp cận chủ thể và khách thể (EMIC/ETIC)

JEAN-PIERRE OLIVIER DE SARDAN. **Émique**. *L'Homme*, 1998, Volume 38, Numéro 147, Pages 151-166.

LÊ HẢI ĐĂNG^(*)
dịch

Sự đối lập giữa *emic* và *etic* trong quá khứ có lúc lên đến đỉnh điểm và đến nay vẫn còn được sử dụng khá thường xuyên trong giới nghiên cứu nhân học nói tiếng Anh. Phải chăng việc sử dụng đúng mực và thận trọng sự đối lập giữa *emic/etic* sẽ mang lại lợi ích nhiều hơn phiền phức^(*)? Trong bất cứ trường hợp nào, bằng thuật ngữ “khoa học luận thực hành”, chiến lược nghiên cứu phải tách bạch dữ liệu thu thập được qua diễn ngôn của chủ thể với dữ liệu quan sát và tài liệu viết tay, điều đó có lẽ sẽ làm tăng tính hiệu quả hơn là pha trộn các dữ liệu đó. Cũng như vậy, trong nghiên cứu, việc phân biệt giữa *diễn ngôn dân gian* (hay thổ ngữ) với *diễn ngôn bác học* sẽ mang lại hiệu quả hơn là để lẫn cả hai diễn ngôn đó. Thực tế, sự phân biệt giữa *emic* và *etic* cũng tương tự như thế. Nhưng, cần cân đôi khi có thể nghiêng về những yếu tố phụ với lý do ít người theo *emic* hoặc *etic* hay cả hai, hoặc là họ thích sử dụng sự đối lập và sự xung khắc của chúng hơn là sự hỗ trợ và liên kết. Mặt khác, khoảng

vài thập kỷ trước, đã xảy ra cuộc tranh luận hết sức nóng bỏng trong giới nhân học Mỹ xoay quanh tiếp cận *emic/etic*. Quay trở lại tranh luận trước đây cho phép chúng ta đề xuất một số khái niệm và phương pháp luận rõ ràng hơn để khai thông thắc mắc về tính hợp thức kinh nghiệm chủ nghĩa đối với các diễn ngôn và những biểu hiện của chủ thể văn hóa, cũng như sự cần thiết phân biệt giữa cách diễn giải “*trong emic*” với diễn giải “*về emic*”.

1. Quan điểm của nhà ngôn ngữ học Pike

Đầu những năm 1950, Pike đã đề xuất chuyển đổi việc phân tích các sự kiện văn hóa dưới dạng *emic* đối lập với *etic*, trong ngôn ngữ học chính là sự đối lập kinh điển giữa *âm vị* (*phonemic*) và *ngữ âm* (*phonetic*). Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học có thói quen phân biệt rõ nét giữa hệ thống những sự tương phản và khác biệt về âm điệu (*systeme des contrastes et differences sonores significatives*) trên quan điểm của người nói (hay *âm vị-phonemic*) với hệ thống các âm vật lý (*physique*), có nghĩa là các

^(*) Tôi xin cảm ơn những lời nhận xét đối với bản đầu tiên của G. Lenclud và J.C. Passeron.

^(*) TS., Viện Thông tin KHXH.

sóng âm (*ondes acoustiques*) được sinh ra bởi hiện tượng cấu âm (hay *ngữ âm - phonetic*). Đầu tiên, Pike phát triển sự đối lập *emic* và *etic* thuần túy ở khía cạnh ngôn ngữ học, đồng thời nhấn mạnh những cách thức biểu hiện sự đối lập từ hai hướng tiếp cận nghiên cứu hoàn toàn khác nhau. Phương pháp *emic* liên quan đến những đối lập thích đáng đối với chủ thể và quan tâm đến các khía cạnh được xác định về mặt văn hóa của ngôn ngữ.

Phương pháp *etic* tập trung vào quá trình ngữ âm học chứ không quy chiếu nhận thức của chủ thể, độc lập với những gì ở phía sau văn hóa. Phương pháp này quan tâm đến những gì mà phương tiện quan sát và đo lường khách quan thu được để nhận biết các biểu đồ âm thanh. Nhưng thực tế luôn có tính hai mặt. Pike đề xuất một chương trình nghiên cứu khởi đầu bằng phương pháp tiếp cận *etic* và được coi là lối mở đầu tiên ra ngoài thế giới ngôn ngữ, nhưng lại có khuynh hướng giải quyết vấn đề theo lối tiếp cận *emic*. Như vậy, phương pháp tiếp cận *emic* dựa vào sự tự chủ ngôn ngữ có ý thức hoặc vô thức của chủ thể nhằm tìm ra những quy tắc cấu trúc hoặc mã hóa ngầm của ngôn ngữ đó^(*) theo cách cổ điển.

Nhưng Pike không dừng lại ở đó. Ông đã liên lĩnh vượt ra khỏi lĩnh vực ngôn ngữ học kinh điển để khái quát hóa sự đối lập giữa *emic/etic* và áp dụng nó vào nghiên cứu các sự kiện văn hóa - xã hội. Chúng ta đã quen với những mô hình phổ quát mà một số nhà nhân học tìm hiểu ở khía cạnh ngôn ngữ học theo

thuyết Cấu trúc của Lévi-Strausse, nhưng lại ít biết đến những gì mà các nhà ngôn ngữ học đã thực hiện.

Pike quan tâm trước tiên đến khía cạnh *emic* bằng việc tìm cách giải mã “yếu tố cơ bản của thái độ”, tương đương với các đơn vị của âm vị học trong ngôn ngữ. Bởi vậy, *thái độ* cũng tương đương với *âm vị học*. Theo quan niệm của Pike, các đơn vị văn hóa biểu đạt bao gồm các nhóm xã hội cơ bản như: gia đình, phường hội, dòng họ... Ông không ngại mở rộng một cách có hệ thống, ở khía cạnh *emic*, sự tương đồng giữa phân tích văn hóa và phân tích ngôn ngữ học, vừa biến các quy ước xã hội tương đương với nó thành các nguyên tắc ngữ pháp, vừa biến các hoạt động thực hành thành các dạng câu... (xem thêm Pike, 1954).

Tất cả những phát triển này ngày nay được coi là đã lỗi thời, và người ta không còn thấy ở đó những đóng góp hữu ích của Pike cho khoa học xã hội. Nếu tên của ông vẫn còn được trích dẫn trong nghiên cứu Nhân học thì quả thật chỉ được đề cập như người phát minh ra sự đối lập giữa *emic/etic*, sự đối lập mà ban đầu là hình thức phân biệt cơ bản giữa các phân tích đặc trưng văn hóa (*culturally specific*) với phân tích xuyên văn hóa (*analyses trans-culturelles*).

Bởi vậy, *emic* hướng trọng tâm đến tập hợp các ý nghĩa văn hóa bản địa, gắn với quan điểm của chủ thể, trong khi đó *etic* lại dựa trên những quan sát từ bên ngoài, độc lập với các ý nghĩa mà chủ thể chuyển tải và tập trung quan sát thái độ con người. Thực tế, bản thân Pike cũng không quan tâm lắm đến phương pháp tiếp cận *etic*. Đối với ông, chính sự tương phản giữa *emic/etic* là cái đáng chú ý trước tiên, và trong cái

(*) Ở Pháp, sự đối lập giữa âm vị học và ngữ âm học cũng đã có nhiều biến chuyển; cuộc cách mạng âm vị học (liên quan đến *phonemic*) nhấn mạnh cách mà chủ thể sử dụng và thẩm âm.

tương phản đó ông chủ trương nhấn mạnh *emic*.

Tuy nhiên, một cuộc tranh cãi đặc biệt căng thẳng đã bùng nổ trong nội bộ ngành nhân học Mỹ về vấn đề các dạng thức và tầm ảnh hưởng của sự đối lập giữa *emic/etic* trong nhân học.

2. Quan điểm của nhà nhân học Harris

Nhân vật gây nhiều tranh luận nhất trên diễn đàn nhân học Bắc Mỹ là Melvin Harris. Ông đã có công phổ biến rộng rãi lối tiếp cận *emic/etic*, đồng thời góp phần phức tạp hóa các hướng nghiên cứu. Ông là người ca ngợi sự đối lập này bằng cách đẩy nó lên một cách thái quá, mang đến cho nó những nội dung thường biến và cả những quan tâm gây nhiều tranh cãi.

Harris công kích dữ dội Chủ nghĩa duy tâm, thứ chủ nghĩa mà theo ông là nổi bật trong nhân học văn hóa. Nhằm phát triển chương trình nghiên cứu riêng với tham vọng xác lập thế mạnh của Chủ nghĩa duy vật văn hóa (*matérialisme culturel*), tập trung ưu tiên phân tích và quan sát thái độ con người^(*).

Mặt khác, là nhà nghiên cứu lịch sử nhân học, ông đã đặt thuật ngữ này trong một câu chuyện phổ quát hơn của khoa học nhưng theo nhãn quan riêng; điều này đã làm tăng giá trị của thuyết Chủ nghĩa duy vật văn hóa^(**). Trong các nghiên cứu của ông, sự đối lập *emic/etic* chiếm vị trí trung tâm. Vấn đề đó được đề cập ngay trong công trình viết năm 1968. Vào năm 1976, Harris đã viết một bài riêng cho chủ đề này đăng trong *Annual Review of Anthropologie*

(Harris, 1976). Sau đó, ông sử dụng lại bài viết này và thay đổi chút ít để đưa vào chương 2 cuốn sách xuất bản năm 1980.

Trong công trình năm 1968, Harris đã dựa trên kết quả nghiên cứu của Pike, kết hợp với những dấu ấn của ngôn ngữ học cấu trúc (nghiên cứu hệ thống những khác biệt). Điều này đã mang lại cho ông tiếng vang lớn thời bấy giờ nhưng đó chính là điểm khởi đầu cho những chệch hướng trong tranh luận về sau, bởi Harris đã xếp chồng lên nhau tất cả những gì xuất hiện giống như một sự phán xét về hệ giá trị không thể chấp nhận được. Đối với ông, duy chỉ cách tiếp cận *etic* là đáng tin cậy, nhưng cũng có thể làm giả và có thể dự đoán (ngược quan điểm với Pike). Còn *emic* không phải là cách tiếp cận đáng tin cậy, không thể bóp méo và cũng không thể dự đoán. Những diễn ngôn và biểu hiện tinh thần của các tác nhân xã hội không thể dùng làm cơ sở phân tích sâu về xã hội và văn hóa. Người ta không thể tin tưởng ai chỉ với lời nói và càng không tin về suy nghĩ của họ. Về cơ bản, *emic* thực ra chính là cái diễn ra trong đầu của chủ thể, hơn nữa giống như sự ghi chép ngâm hoặc vô thức. Ngược lại, với ông, diễn biến của thái độ ứng xử (*behavior stream*) có thể quan sát và đo lường được. Vì thế, ngôn từ không nói gì cho hành động, nhưng hành động có thể cải chính cho lời nói.

Trong công trình xuất bản năm 1976, lập trường quan điểm của Harris đã phần nào thay đổi. Trong nhận thức của ông đã phần nào thể hiện nhượng bộ về sự bình đẳng giữa *emic* và *etic* cho dù vẫn không giấu giếm sự ưu ái dành cho *etic*. Đặc biệt, các phạm trù về sự đối lập của hai cách tiếp cận *emic/etic* mà ông vận dụng ngày càng trở nên đa

(*) Ở khía cạnh nào đó, ông cũng quan tâm đến các vấn đề như xã hội học sinh học, nhưng lại đối lập với hệ tư tưởng của ngành này.

(**) Xem thêm hai công trình của Harris 1968 và 1980.

dạng. Sự đối lập *emic/etic* cũng đặc biệt như hiện tượng đa nghĩa trong ngôn ngữ học vậy.

<u>Emic</u>	<u>Etic</u>
- Ý niệm (ý nghĩ)	- Thái độ
- Nghiên cứu các cấu trúc liên quan đến ý nghĩ	- Nghiên cứu các cấu trúc liên quan đến thái độ
- Nhận thức và phân loại các tác nhân	- Nhận thức và phân loại của các nhà khoa học
- Tri thức về đặc thù văn hóa	- Đo lường khoa học
- Giải thích của người địa phương	- Giải thích khoa học
- Lời nói biểu đạt tính hợp thức của văn hóa	- Lời nói được phản biện thích đáng bởi một cộng đồng khoa học
- Các thể loại và nguyên tắc cần thiết để hành động như người địa phương	- Các lý thuyết về sự tương đồng và khác biệt văn hóa – xã hội
- Không bóp méo, không thể dự đoán, không thể đo lường	- Có thể bóp méo, có thể dự đoán, có thể đo lường
- Các bối cảnh tương tác ở đó nhà nhân học và thông tin viên thảo luận về “nghĩa”	- Bối cảnh tương tác với nhà nhân học không quan trọng và ý nghĩa của các cuộc thảo luận cũng không quan trọng

Trong bản thảo sửa chữa để xuất bản năm 1980, Harris đã sử dụng lại toàn bộ các nghĩa khác nhau này, nhưng có hai điểm mới. Một mặt, ông đồng tình với sự đối lập hoàn toàn của hai cách tiếp cận này, và ngầm từ bỏ những phán xét về giá trị. Ông cho rằng, *tính khách quan* không còn là quyền sở hữu riêng của *etic* nữa (hiện hữu hoặc ẩn ngầm) mà nó đưa ra những thỏa ước riêng trong giới học thuật.

Mặt khác, ông đề xuất một bảng biểu (Harris, 1980, tr.38), một bên là hai lĩnh vực nghiên cứu (tinh thần và thái độ) và bên kia là hai cách tiếp cận pha lẫn với nhau.

I và III tương ứng với những gì người dân nói với nhà nhân học về suy

nghĩ (I) và hành động (III) của họ; IV tương ứng với những gì nhà nhân học quan sát những thói quen của người

dân; còn II là "chiếc hộp đen", bởi vì không ai có thể quan sát được những điều diễn ra trong đầu mỗi người đồng thời cũng chính là cách để hạn chế sự suy diễn...

3. Những phản biện của các nhà nhân học đối với Harris

Vào thời điểm các quan điểm khoa học trái chiều nhau cùng "lên ngôi" ở Mỹ, với các tên tuổi nổi tiếng như Derrida và

Foucault, thì những luận điểm trái chiều của Harris và việc khẳng định vị thế thượng tôn của *etic* của Harris đã kích động, khiêu chiến với các học giả khác (Fisher và Werner, 1978). Hơn nữa, truyền thống theo chủ nghĩa *emic* lúc đó đang rất thịnh hành ở Mỹ, và người được tôn làm ông tổ của chủ nghĩa *emic* không ai khác chính là F. Boas.

	<u>emic</u>	<u>etic</u>
Tinh thần	I	II
Thái độ	III	IV

F. Boas đã đưa ra nhiều kết luận có tầm ảnh hưởng lớn về phương pháp luận. Chắc chắn ông là người đầu tiên nhấn mạnh đến sự ghi chép chính xác

và nguyên vẹn tất cả mọi diễn ngôn và ngôn từ của người cung cấp thông tin (*verbatim text*).

Mặt khác, một loạt chương trình nghiên cứu mới được triển khai trong ngành nhân học Mỹ vào khoảng thời gian 1960 - 1970 chủ yếu tập trung sử dụng lối tiếp cận *emic* truyền thống và có xu hướng phát triển sâu hơn, làm mới chúng về mặt dân tộc học khoa học (*ethno-science*), dân tộc học ngữ nghĩa (*ethno-sémantique*), phân tích nhân tố (*analyse componentielle...*). Nhà nhân học Goodenough, gương mặt tiêu biểu cho khuynh hướng này, đã chú tâm nghiên cứu sâu chuỗi, gắn kết các diễn ngôn, các biểu hiện và tri thức của người bản xứ^(*). Ông cũng không xác định đó là phương pháp để tìm ra sự khác biệt của mỗi đối tượng thông tin viên khác nhau (Goodenough, 1970, trích trong công trình của Harris, 1976, tr.331).

Đúng là nền tảng tiềm năng của các chương trình nghiên cứu theo hướng tiếp cận *emic* vẫn còn ghi đậm dấu ấn với thuyết chủ nghĩa văn hóa. Trong viễn cảnh đó, văn hóa cũng giống như ngôn ngữ, có sự tồn tại riêng của nó dù biểu hiện đó là ẩn hay hiện. Diễn ngôn của những người địa phương phản ánh nền văn hóa của họ cũng như lời nói chuyển tải cho ngôn ngữ. Ít quan trọng hơn, các định nghĩa về thực thể hoặc chủ nghĩa duy ước được đề xuất đưa vào nội dung khái niệm văn hóa: tất cả được giả định trước về tính thuần nhất trong

khả năng nhận thức của chủ thể và tất cả giảm nhẹ những biến đổi bên trong^(*). Hướng sự quan tâm đến vấn đề đó, một số phê bình của Harris chống lại xu hướng chủ đạo (*mainstream*) của những người theo thuyết văn hóa không phải không có cơ sở. Và ông đã không nhầm khi chú ý đến thế mạnh của dữ liệu suy lý hay lối tự sự với sự sai lệch hệ giá trị hoặc các cách nhìn nhận thế giới.

Mặt khác, Harris không đơn độc. Trước ông cũng đã từng có các bậc tiền bối. Trong những năm 1940, White đã xuất hiện như một nhà theo chủ nghĩa *etic* vĩ đại, ông quan tâm đến phân tích xuyên văn hóa (*analyse trans-culturelle*) dựa trên những quan sát vật chất. Những nghiên cứu đa dạng ít nhiều mang tính đương đại của Harris cũng đều có xu hướng theo chủ nghĩa *etic*. Ngoài ra, còn có Murdock với bộ phiếu điều tra nổi tiếng, hay Lomax với phân tích so sánh các hành vi...

Những tranh luận

Loại bỏ những khía cạnh luận chiến, những tranh cãi về trường phái và về con người, những phê bình trọng tâm liên quan đến sự đối lập *emic/etic* dưới hình thức mà Harris đã đưa ra có thể được tóm tắt như sau:

- Tri thức của nhà khoa học cũng như tri thức của người dân bình thường khác, nghĩa là thuộc *emic*; không có sự phân biệt giữa tri thức của người dân địa phương (*emic*) và tri thức bác học (*etic*): mà tất cả tri thức đó đều là *emic*.

- Ngược lại, thái độ của một diễn viên không thể phân tích một cách độc lập với ý nghĩa vai diễn mà anh ta thể hiện: lúc này *emic* biểu hiện về phạm vi cần thiết và nằm trong *etic*.

^(*) Nếu như Geertz dựa vào một trong những thể thức mà ông có như là điều bí mật (xem "Quan điểm của người bản xứ" của Geertz), thì đôi khi ông được coi là người gương cao ngọn cờ một cách thái quá, bởi vì cơ bản ông vẫn theo trường phái chiết trung và ẩn tượng: người ta có thể nói rằng ông trước hết là người theo chủ nghĩa *emic* (*emicis*).

^(*) Xem Goodenough, 1970, tr.101, 110-111.

- *Etic* không khách quan hơn và không đáng tin cậy hơn *emic*; những hành vi ứng xử cũng được dàn dựng như các diễn ngôn^(*).

- Đôi khi sự thực hành có thể “bóp méo” những lời nói mà các diễn viên phát ngôn, như vậy là họ nói dối, họ không nói nhiều điều thích đáng và có ý nghĩa.

- Thực tế, phạm trù *etic* như là một căn phòng kín rộng lớn, khó có thể thấy ở đó những quan sát bằng trải nghiệm hay những giới hạn của hành vi ứng xử. Nó cũng tích hợp những cái kết tụ và cả sự trừu tượng: Harris xếp các thiết chế hay giới sản xuất kinh doanh vào loại này...

- Dẫu rằng sự tương phản *emic/etic* có thể có một nghĩa, nhưng sự đối lập này được Harris đẩy lên thái quá; đó là tính hai mặt của tám huy chương hoặc đó là hai cách tiếp cận bổ sung.

Lối thoát cho các tranh luận

Cuộc luận chiến chắc chắn được dập tắt phần lớn nhờ sự thái quá đó. Harris là người hay đàm đạo với các nhà theo chủ nghĩa lý tưởng văn hóa (*idéalistes culturels*), hiển nhiên ông luôn là người theo chủ nghĩa khoa học lấy dân tộc làm trung tâm. Như thế đủ để khẳng định rằng Harris là người theo trường phái chủ nghĩa thực chứng gạo cội.

Harris vừa phổ biến về sự đối lập giữa *emic/etic* qua lăng kính khoa học luận riêng, vừa thành công trong việc loại bỏ kiểu sử dụng sự đối lập này một cách giản đơn cho cả ngành nhân học Mỹ. Thực ra, vấn đề này có hai lập trường quan điểm khác nhau.

Ở một số người gọi là “siêu nhân học”, “nhà phê bình”, “hậu hiện đại”, “hiện tượng học” hay “tự sự”, vì mong muốn đẩy tư tưởng lên đến cực độ của những người theo thuyết giải cấu trúc và thuyết tương đối, họ đã phủ định có hệ thống những sự khác biệt về phương pháp luận. Các phương pháp đó đều bị họ xem là phản động hay có liên quan đến khoa học luận của chủ nghĩa khoa học, cho dù sự khác biệt giữa các biểu đạt của người dân địa phương với biểu đạt bác học như thế nào, hay sự khác biệt giữa thái độ ứng xử suy lý với cái không logic, hoặc sự khác biệt trong những tình huống mà người quan sát thay đổi thái độ theo cách có ý nghĩa với những tình huống mà người đó không thay đổi theo cách có ý nghĩa...

Còn đối với nhà nhân học không phải là nhà tư tưởng lớn, do ít dùng cặp đối lập *emic/etic* nên phải sử dụng một từ vựng khác để thể hiện sự khác biệt tương quan, nhưng mềm dẻo hơn và chủ yếu được biểu đạt bằng những thuật ngữ khác (diễn ngôn địa phương/diễn ngôn bác học, tiếng nói/hành vi, biểu hiện/thái độ, v.v...)

Tuy nhiên, sự khác biệt giữa *emic/etic* vẫn còn được sử dụng khá rộng rãi. Nhưng, cách dùng này cũng mềm dẻo hơn và không còn dựa trên quan điểm của Harris nữa. Đặc biệt trong giới khoa học xã hội Anglo-Saxon, *emic* đã trở thành từ đồng nghĩa với *quan điểm của người địa phương*, với *những biểu hiện dân gian*, với *ý nghĩa văn hóa địa phương*, thế nên *etic* sẽ là *cái nhìn từ bên ngoài*, là *diễn giải của nhà nhân học*, là *diễn ngôn bác học*. Ở đây tôi muốn đề cập đến các khái niệm nhằm làm cho sự phân biệt dễ hiểu hơn là đề cập đến những quan niệm nhằm

^(*) Xem Goodenough, 1970, tr.101, 110-111.

phân biệt lý thuyết^(*). Sử dụng cách tiếp cận *emic* và *etic* theo phương thức này không có nghĩa là đối lập chúng và sẽ hạn chế hình thành thứ bậc giữa chúng, nhưng cũng dễ dàng nhận ra ai nói? hay người ta nói về ai?

4. Đa dạng quan điểm cá nhân xung quanh lối tiếp cận *emic/etic*

Tôi thử thoát ra khỏi nơi trú ẩn an toàn, tiện lợi để tập hợp những bình luận của các nhà nghiên cứu, từ đó đề xuất một vài gợi ý về cách sử dụng đúng sự đối lập giữa *emic/etic*, hay hiểu chính xác hơn về thuật ngữ *emic*, đồng thời đưa ra giả thuyết về mối quan hệ của chúng với chủ nghĩa kinh nghiệm và cách diễn giải trong nhân học.

Emic

Trong nhân học, người ta ngầm hiểu khái niệm *emic* gồm 4 cấp độ xếp chồng lên nhau, chúng chuyển động xen kẽ hay đồng thời là do bối cảnh hoặc người sử dụng.

1. *Emic* có thể phản chiếu lại diễn ngôn và lời nói của chủ thể và thông tin viên. Như vậy, đó chính là những dữ liệu *suy lý logic*, được tạo ra bởi sự tương tác giữa nhà nghiên cứu với đối tượng nghiên cứu và được thu thập bởi chính nhà nghiên cứu dưới hình thức tư liệu gốc. *Chúng ta đang ghi chép tính biểu đạt.*

(*) Chúng tôi sử dụng lại nghĩa của thuật ngữ “khái niệm” như là loại đối tượng xã hội cùng chia sẻ dạng gia đình do Sperber (1982, tr.34) đưa ra, Needham (1972, tr.75) và Wittgenstein trích dẫn. Còn “quan niệm” thì được xây dựng một cách chặt chẽ hơn. Sperber cho rằng phần lớn những quan niệm thông thường trong nhân học chỉ là khái niệm; người ta có thể định nghĩa nó, dựa trên cơ sở của Passeron (1991) và của Weber, như là sự xây dựng lý tưởng tiêu biểu có lý luận, lập luận chặt chẽ mà ý đồ so sánh không làm giảm tính chỉ số.

2. *Emic* có thể phản ánh những *biểu hiện* của chủ thể, trong một chiều cạnh nhân học nào đó, nó khá gần với thuật ngữ *biểu hiện xã hội* của tâm lý học xã hội (Jodelet). Như vậy, các khái niệm, các quan niệm bản địa, địa phương, dân gian, nói cách khác là toàn bộ những dạng thức hoặc biểu đồ của sự diễn giải được chia sẻ rộng rãi bởi các chủ thể của cùng một nền văn hóa hoặc của một bộ phận trong nền văn hóa đó. *Chúng ta đang ghi chép lại cái có thể biểu đạt.* Tất nhiên là những biểu hiện có thể biểu lộ ra ngoài thường tạo ra dữ liệu suy lý logic. Hay chính xác hơn, một số dữ liệu suy lý logic được biểu đạt tập trung (dưới điều kiện theo dõi của phương pháp luận và thế mạnh tín hiệu học của nhà nhân học: xem Olivier de Sardan, 1995), cho phép nói về “biểu hiện chung”.

3. *Emic* có thể phản ánh những *mật mã* ẩn trong diễn ngôn và thái độ, phản ánh những *quy tắc văn hóa* bao quanh chúng. Như vậy, ta đang nói đến sự kiểm soát vô thức của một văn hóa cho phép hành động hay tư duy như một người địa phương. *Chúng ta đang ở trong tình huống ghi chép cái tiềm ẩn.* Các mã hóa tiềm ẩn đóng khung quanh những biểu hiện có thể diễn đạt.

4. *Emic* có thể phản ánh những *cấu trúc* nhận thức theo nguyên tắc tư duy và hành động. Như vậy, ở đây chúng ta đề cập đến sự chấp nhận thuyết cấu trúc (*structuralisme*).

Trước tiên, ta nhận thấy rằng, khi dịch chuyển từ mức 1 đến mức 4, có vẻ như chúng ta đã từng bước rời xa dữ liệu và sử dụng nhiều đến tính ẩn và ảo. Người ta thấy phương pháp nghiên cứu giảm dần về tính kinh nghiệm nhưng lại tăng lên về chiều cạnh diễn giải.

Hẳn là mỗi cấp độ đòi hỏi một cơ sở kinh nghiệm. Ngay cả ở vị trí có tính lý trí cao nhất (những giả định theo thuyết cấu trúc ở cấp độ 4) cũng chỉ tạo ra *tính hiện thực được che giấu* có tính hợp thức về văn hóa. Tuy nhiên, tính hiện thực được che giấu đó thường đối lập với diễn ngôn chủ thể văn hóa^(*), ngay cả trường hợp của Lévi-Strauss cũng thế. Bởi vậy, người ta đã khước từ dán nhãn *emic* cho cấp độ 4 theo nghĩa thông thường; trong trường hợp giả định trước về việc không được đánh giá cao của cấp độ 1 thì nó vẫn là trung tâm của cách tiếp cận *emic*. Về cấp độ 3 còn có đôi chút hoài nghi. Thực tế hai cấp độ đầu tiên có vẻ như có hệ số xác thực và khả năng có thực đủ để xác định tính hợp thức của chủ nghĩa kinh nghiệm cho thuật ngữ *emic* như là điều hiển nhiên không phải bàn cãi.

Cấp độ 1 là những dữ liệu suy lý logic được biểu đạt, có tính đặc thù, cố định hoặc làm cô đọng dưới dạng tư liệu gốc những sản phẩm trực tiếp và sờ thấy được của điều tra thực địa. Dẫu rằng những dữ liệu này được thu thập nhờ những diễn giải (nội dung trong các câu hỏi của nhà nghiên cứu, câu trả lời của chủ thể và những thứ khác), nó vẫn có sự tồn tại riêng như những dấu hiệu của *tính khách thể*, một mặt nó trở nên độc lập với các điều kiện thu thập và với những diễn giải về sau của nhà nghiên cứu.

(*) Tính hiện thực ẩn ít có cơ hội thấy trong những soạn thảo có ý thức hơn trong những cấu trúc tinh thần bất khả tri mà người ta có thể đạt được qua các thiết chế và ngay cả trong ngôn ngữ (Lévi-Strauss, 1983, 1950, tr.xxxix; Bensa, 1996, tr.64) cũng đã chỉ ra sự coi thường của Lévi-Strauss đối với những diễn giải của người địa phương bằng việc dẫn một đoạn trong cùng bài viết đó (xLvi).

Cấp độ 1 và 2 (diễn ngôn và biểu hiện), là những dữ liệu được *ghi chép lại từ những diễn giải của người địa phương*, được biểu đạt và có thể biểu đạt. Nếu coi đó là hai cách chú giải, thì sự ghi chép những diễn giải của người địa phương là cách chú giải của diễn viên và nó được phân biệt với cách chú giải của nhà nghiên cứu. Đó chính là tính đặc thù của *emic*.

Tuy nhiên, phân biệt được hai cách chú giải là việc cực kỳ khó khăn đối với cấp độ 3 (mã hóa) bởi vì ranh giới giữa chúng hết sức mờ nhạt, trong khi đó người ta lại nghiêng hẳn về phía chú giải của nhà nghiên cứu ở cấp độ 4 (cấu trúc).

Bởi vậy, chúng tôi cho rằng cấp độ 1 và 2 như cốt lõi của việc ghi chép *emic*, vừa giữ một sự tương đối không chắc chắn về cấp độ 3 và vừa tách biệt rõ cấp độ 4. Sự chú ý tỉ mỉ đối với các diễn ngôn và rộng hơn là đối với những biểu hiện của chủ thể văn hóa, chính là trung tâm của phương pháp tiếp cận *emic*, có khuynh hướng đề cao *quan điểm của người dân*.

Emic và nghĩa của nó

Max Weber luôn được coi là người đi tiên phong trong phương pháp tiếp cận *emic*: “*quan điểm điển hình làm nền tảng cho phân tích emic chính là quan điểm của Weber: emic phải bổ sung cho etic, ý kiến cho rằng nhân học tìm cách đồng nhất những triển vọng của emic vào một hệ thống lý thuyết so sánh văn hóa dựa trên phần lớn các khái niệm etic về mặt lý thuyết*” (Feleppa, 1980, tr.243). Thực tế, tinh thần coi *emic* là *quan điểm của chủ thể văn hóa* chính là diện mạo hiện đại của cách hiểu cổ điển của trường phái Weber, hay chính xác hơn, đó là *sự tương hợp về ý nghĩa*, hay

sự thích đáng về mặt ngữ nghĩa^(*), dựa trên đồng thời cả sự giống nhau của việc lựa chọn và sự hiểu lầm.

Về sự giống nhau của việc lựa chọn, nên nhớ rằng trong phần đầu của cuốn *Kinh tế và xã hội* (Weber, 1971, tr.4-19), bản thân Weber đặt ra cho xã hội học vấn đề “tìm hiểu hành vi xã hội qua diễn giải” như là đối tượng nghiên cứu (Weber, 1971, tr.4), ông xác định *nghĩa* của một thái độ như là nghĩa được hướng đến theo cách chủ quan bởi một hay nhiều tác nhân (Weber, 1971, tr.4)^(**). Ông kết hợp xa hơn “mô hình” (hay “*toàn bộ những biểu lộ tạo nên lý lẽ có nghĩa dưới con mắt của tác nhân hay người quan sát*”, Weber, 1971, tr.9) với “sự tương hợp về ngữ nghĩa”, chứ không đưa ra được định nghĩa nào rõ ràng và giữ nguyên nghĩa. Tuy nhiên, những định nghĩa đó vẫn được giới thiệu vì nhu cầu cần thiết cho các nhà xã hội học ý thức về hành động của chủ thể văn hóa. Weber nhấn mạnh nhiều đến gắn kết *sự tương hợp về nguyên nhân*, có tính hợp thức hay có thể thống kê được, với *sự tương hợp về ngữ nghĩa*. Chỉ kết hợp chúng mới có thể cho phép đạt tới sự dễ hiểu của xã hội học. Sự tương hợp về ngữ nghĩa có vẻ như rất tương đồng với cách ghi chép *emic*.

Trên thực tế, đối với Weber, ý nghĩa hành động của chủ thể chủ yếu được tái tạo hoặc bị phá hủy bởi nhà nghiên cứu. Về vấn đề đó, cần tiếp cận gần hơn với

sự rõ ràng thích hợp cho việc lĩnh hội qua quá trình tình cảm hay lý trí, hoặc qua cảm xúc (Weber, 1971, tr.4-5). Những ví dụ mà ông dẫn ra về nhận thức hành vi luôn quy chiếu từ nhận quan của người quan sát. Sự tương hợp về ngữ nghĩa không phải được tạo ra bởi những câu hỏi đặt ra cho các tác nhân xã hội (đúng là tính tự nhiên của tư liệu lịch sử theo trường phái Weber càng nhiều, quy mô rộng được ông chấp nhận càng ít...), vì hình như họ hiếm khi tự nhận thức về nghĩa đó, mà thường là do quá trình tư duy của nhà nghiên cứu đã biến nó thành nghĩa chung.

Cũng như vậy, sự tương hợp về ngữ nghĩa là thái độ phát triển với sự cố kết chặt chẽ đến mức mà mối quan hệ giữa các thành tố của chúng đã được chúng ta thừa nhận bởi đã tạo nên tổng thể có ý nghĩa, là đặc trưng của thói quen tư duy và cảm nhận thông thường của chúng ta (Weber, 1971, tr.10). Nhận thức chính là tri nhận bằng cách diễn giải tinh thần của toàn bộ những ý nghĩa hướng đến (Weber, 1971, tr.8). Trong hầu hết các trường hợp, hoạt động thực tế diễn ra theo cách nửa có ý thức hoặc vô thức về *nghĩa được hướng đến* (...). Nhưng điều đó không thể cản trở nhà xã hội học đưa ra các quan niệm qua việc xếp loại *nghĩa được hướng đến*, có nghĩa là dù thế nào thì hành động cũng đã thực sự diễn ra với ý thức định hướng có ý nghĩa (Weber, 1971, tr.19).

Có thể nói, ban đầu Weber có thể được xếp vào hàng ngữ những người bênh vực cho khuynh hướng cần thiết sử dụng cách tiếp cận *emic*. Nhưng trong hành động, đôi khi ông làm ngược lại trong việc xây dựng tư liệu suy lý, cũng giống như cách mà ngày nay nhân học và xã hội học hay sử dụng, đó là tiếp cận định tính.

(*) Về hai sự thích đáng theo trường phái Weber, xem thêm Passeron, 1995.

(**) Weber thêm một định nghĩa thứ hai về “nghĩa” (định nghĩa mà theo tôi hoàn toàn không thể hiểu được), là kiểu định nghĩa thuần túy theo quan niệm dựa trên sự hợp thành của các tác nhân... Mặc dù biết rằng có nhiều bản dịch tiếng Pháp của *Wirtschaft und Gesellschaft* (cf. Grossein, 1996), nhưng không thích hợp, tôi cảm thấy gò bó khi đọc các bản dịch đó.

Etic

Ở phần trên tôi đã phác họa phần nào về hai ý nghĩa nền tảng của thuật ngữ *etic*. Trường hợp thứ nhất, chỉ ra những phạm trù khoa học, những phân tích của nhà nghiên cứu, các diễn ngôn bác học. Sự đối lập *emic/etic* mà chúng tôi gọi là A, trong trường hợp này bao gồm, như quan niệm của hầu hết các nhà nhân học, sự đối lập cổ điển mà các nhà xã hội học đã nêu giữa nghĩa thông thường và nghĩa bác học.

$A = emic : etic ::$
nghĩa dân gian : nghĩa
bác học.

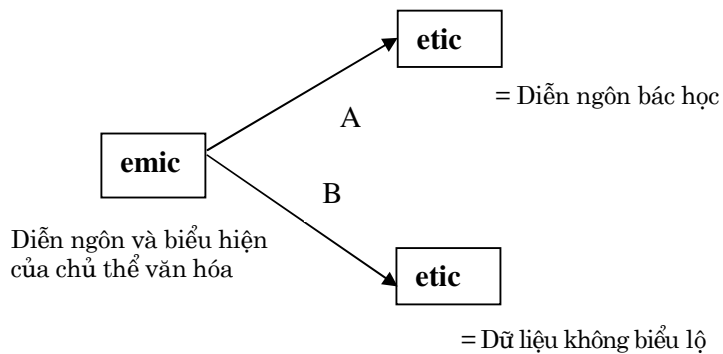
Ta có thể diễn giải sự đối lập A như sự phân biệt giữa hai cấp độ của ngôn ngữ - ngôn ngữ tự nhiên địa phương hay bản địa và siêu ngôn ngữ khoa học tâm thế giới, hoặc là sự phân biệt giữa hai thế giới nhận thức^(*).

Trong trường hợp thứ hai, hay sự đối lập B, *etic* dựa vào các dữ liệu quan sát và đối chiếu với tài liệu viết tay. Như vậy, sự đối lập B tạo ra ý nghĩa có tính phương pháp luận nhiều hơn và nó kết hợp với những hình thức thu thập tư liệu khác.

$B = emic : etic ::$ dữ liệu suy lý - các
biểu hiện : dữ liệu quan sát - tài liệu viết
tay

Nhưng hệ thống về hai sự đối lập này có lẽ không cân xứng. Quả vậy, cả hai nghĩa của *emic* đều bao hàm bản chất của nó. Chúng tương tự như nhau trong trường hợp A và B. Phải chăng, *nghĩa dân gian* không được biểu đạt qua

những *tư liệu suy lý*? Thế giới nhận thức của chủ thể văn hóa hầu như không bao trùm hết biểu hiện của họ? Cho nên, cái được gọi là 4 cấp độ của *emic* thật sự không thể làm rõ tính thuần nhất tương đối của nghĩa chung. Ngược lại, hai nghĩa của *etic* khác nhau trong trường hợp A cũng như trong trường hợp B. Nghĩa bác học ít bị đồng hóa với những dữ liệu quan sát.



Từ nhận định đó dẫn đến hai hệ quả. Thứ nhất, kéo chúng ta quay trở về với tranh luận đã nói ở trên. Nếu Harris rơi vào tình huống không rõ ràng, hay rối rắm, chính là bởi vì ông đã đánh đồng cả hai ý nghĩa của *etic* và trộn lẫn tính khoa học (*etic* như tinh thần bác học) với khả năng quan sát (*etic* như là dữ liệu phi suy lý). Ông còn làm rối tung trường hợp A và B. Nói cách khác, ta không thể xếp chồng lên nhau cả hai trường hợp đối lập đó mà cần phải chọn cái này hay cái kia^(*).

^(*) Ghi chép về phương pháp dân tộc học.

^(*) Về cá nhân, tôi sẽ chọn cái này rồi đến cái kia... Vì ban đầu tôi đã sử dụng *etic* trên tinh thần là diễn ngôn của nhà nghiên cứu đối lập với diễn ngôn của người địa phương, sau đó tôi thích dùng sự tương phản-tính bổ sung giữa các dữ liệu tản mạn (lời nói ghi lại từ người địa phương) và dữ liệu chép tay (những quan sát và tính toán

Hệ quả thứ hai là có thể từ bỏ thuật ngữ *etic* với cả hai nghĩa của nó và còn bỏ cả trường hợp A và B để chỉ giữ lại thuật ngữ *emic* với sự ổn định về ngữ nghĩa. Trong trường hợp này, *emic* có thể chen chân vào những biểu hiện hay diễn ngôn *địa phương, bản địa, dân gian, thông thường* hoặc thậm chí là *văn hóa*. Quả vậy, mỗi thuật ngữ chuyển tải những nghĩa mở rộng liên quan đến cách sử dụng thông thường đã gây nhiễu và gây khó khăn cho các nhà nhân học cho dù đó là nghĩa xấu, nghĩa không thích hợp hay nghĩa không thể kiểm soát được. Điều này giải thích tại sao trong cách hành văn bác học ta thường thấy những thuật ngữ này được cho vào trong ngoặc kép. Với tư cách là nghĩa mới và để những tranh luận bước đầu không để lại dấu ấn gì, *emic* cũng đưa ra những lợi thế rõ ràng về sự trung tính.

Những vấn đề diễn giải

Chúng ta chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa *emic/etic* và vấn đề diễn giải dưới hai khía cạnh: quy ước nhận thức về các diễn giải *emic* và sự hiện diện của diễn giải nhân học trong các diễn giải *emic*^(*).

Trở lại với vấn đề này, câu hỏi đặt ra là diễn giải *emic* có vị thế khác với cách diễn giải bác học không (*etic*)? Ngày nay, câu trả lời có vẻ tương đối đơn giản. Lối diễn giải *emic* có vị thế nhận thức khác, nhưng cũng thuộc về tinh thần. Nói cách khác, nó gồm nhiều nghĩa khác nhau (và được đưa vào các

xã hội khác nhau), nhưng không có nghĩa nào bị xếp dưới hay xếp trên^(*). Cũng trên quan điểm này, sử dĩ Harris suy nghĩ như thế là bởi vì ông muốn phân biệt giá trị giữa *diễn ngôn bác học* và *diễn ngôn của chủ thể văn hóa* và khẳng định (ít nhất là trong thời gian đầu), uy thế của diễn ngôn bác học cao hơn diễn ngôn địa phương. Vị thế khoa học luận nghiêm khắc sẽ không thừa nhận sự phân chia cao thấp giữa hai diễn ngôn này (không có tiêu chí “đạo đức” chung cho cả hai loại diễn ngôn để cho phép tạo dựng tính ưu việt của mỗi loại, bởi vậy diễn ngôn của người cung cấp thông tin cũng có giá trị như diễn ngôn của nhà nghiên cứu), nhưng lại chấp nhận sự khác biệt như là điều hiển nhiên và bình thường (tính khách quan, tiềm năng và những quy tắc của hai loại diễn ngôn đó hoàn toàn khác nhau và có thể nói diễn ngôn của người cung cấp thông tin không phải là diễn ngôn của nhà nghiên cứu).

Một khi có sự hiểu nhầm như thế, vẫn tồn tại vấn đề về “sự hiện diện” không thể thiếu các diễn giải của nhà nghiên cứu ngay trong cách diễn đạt *emic*^(**). Quả vậy, việc tập hợp các diễn ngôn, hay những biểu đạt *emic* không phải là thu thập tài liệu thống kê, mà bao gồm những diễn giải của nhà nghiên cứu được tích hợp trong nghiên cứu và sự thu thập thông tin từ người

suy luận của nhà nghiên cứu). Đó chính là sự đơn giản mà tiện lợi.

^(*) Trong tiếng Pháp, *emic* được viết là *émique*. Cho dù là tình huống được đưa ra như thế nào chăng nữa (đối lập với A hay đối lập với B, hoặc chỉ sử dụng mỗi thuật ngữ *emic*), thì cơ bản nghĩa của thuật ngữ *emic* vẫn khá ổn định.

^(*) Cho rằng vai trò của những diễn giải bản địa thấp hơn diễn giải bác học là quan điểm của người lấy dân tộc làm trung tâm hay người theo chủ nghĩa khoa học; còn ngược lại thì là quan điểm dân túy (đứng về phía người dân).

^(**) Chúng tôi đề cập đến vấn đề về sự hiện diện cách diễn giải của nhà nghiên cứu ngay trong tài liệu họ biên soạn dù theo hướng *emic* hay *etic* (ở đây tôi sử dụng sự đối lập B). Đơn giản là hình thức của sự hiện diện này thay đổi theo dạng tài liệu (định tính hay định lượng, suy lý hay quan sát, v.v...).

dân không chỉ dưới dạng đặt câu hỏi mà còn các vấn đề khác (như giả thuyết, đối tượng ưu tiên, không được nói theo định kiến của mình). Toàn bộ chiến lược nghiên cứu trên thực địa phụ thuộc vào sự diễn giải tích hợp^(*).

Nhưng cũng có hai kiểu diễn giải. Chúng tôi cho rằng những diễn giải tích hợp trong quá trình thu thập dữ liệu dựa vào kinh nghiệm của các nhà nhân học có tính chất khác với những diễn giải trong quá trình xử lý thông tin^(**). Bởi vậy, chúng tôi cho rằng có những diễn giải nhân học *trong emic* và có những diễn giải nhân học *về emic*.

Diễn giải nhân học *trong emic* là diễn giải *nghiên cứu thực địa*, tuân thủ một số nguyên tắc của việc thu thập thông tin *emic*. Trong chừng mực nào đó, tác dụng của chúng là cực tiểu, hay chính xác hơn, chúng không cản trở sự tồn tại của những dữ liệu *emic*. Quả thực, nếu những diễn giải này cần thiết lưu giữ một “dấu ấn” của những diễn giải nghiên cứu thì những dấu ấn đó ít nhiều sẽ trở nên to lớn và trong mọi trường hợp chúng không cản trở việc những dữ liệu *emic* tạo ra tính tự chủ, một lối sống riêng, một logic đặc biệt và khác với cách diễn giải nghiên cứu. Trong viễn cảnh đó, lối diễn giải này chỉ có giá trị về tính *hiệu năng kinh nghiệm* và *dễ xử lý*.

(*) Thí dụ cụ thể từ trình tự một nghiên cứu theo chủ nghĩa kinh nghiệm (ECRIS) đến các vấn đề liên quan (các quan niệm về dấu trường, xung đột và nhóm chiến lược), xem Bierschenk và Olivier de Sardan, 1996.

(**) Quá trình này luôn là sự chông chéo và không tương ứng với hai giai đoạn thao tác nghiên cứu thực địa và viết: có phải công việc thực địa bao gồm hầu hết quá trình xử lý? Thế thì còn rất ít sự đối lập giữa “mô tả” và “xử lý”, việc xử lý không ngừng tạo ra những khái niệm mô tả, đúng như cách viết báo cáo hồi cố trong nhân học.

(a) *Tính hiệu năng* là khả năng thu thập dữ liệu mới, xác nhận hay bác bỏ những giả thuyết, hoặc nghiên cứu những lĩnh vực mới.

(b) *Tính dễ xử lý*, chính là khả năng dễ thay đổi, dễ sửa chữa, dễ tái tạo từ quá trình thu thập dữ liệu cho đến thông tin phản hồi của *emic* (*feed-back emic*).

Tính hiệu năng kinh nghiệm và tính dễ xử lý của các diễn giải nghiên cứu là đặc tính của lối diễn giải *trong emic*, người ta có thể nhận thấy điều đó dù cách diễn giải nghiên cứu được thực hiện như thế nào và dù chúng thể hiện dưới dạng giả thuyết (như vậy, đó là việc thu thập những dữ liệu *emic* - hay loại dữ liệu khác - xác nhận hay bác bỏ những giả thuyết ít nhiều cứng nhắc^(*)) hay dưới dạng diễn giải nghiên cứu khảo sát (ở đây muốn nói đến việc thu thập dữ liệu *emic* - hoặc loại dữ liệu khác, ở nơi không có hay hầu như rất ít thông tin, cũng giống như việc đi quặng chài, khai khẩn ruộng hoang, nói chung để thu thập những diễn giải nghiên cứu giả thuyết^(**)).

Lối diễn giải *về emic* thuộc trường phái diễn giải cổ điển của khoa học xã hội; vấn đề này tạo ra vô số bình luận và lý giải. Ngoài những điểm mong đợi, người ta không thấy tính hiệu năng kinh nghiệm và tính dễ xử lý (là đặc trưng của cách diễn giải *trong emic*) mà chỉ thấy sự điều luyện và tính liên kết

(*) Trong nhân học hay xã hội học định tính, mọi giả thuyết không nhất thiết phải cứng nhắc, đặc biệt trong điều tra xã hội học bằng bảng hỏi thì lại liên quan đến sự xác nhận hoặc bác bỏ có giá trị về mặt thống kê.

(**) Về vấn đề này, Schwartz đã nhấn mạnh rằng: “Mục đích đầu tiên của điều tra không phải là trả lời câu hỏi mà khám phá những câu hỏi người ta đặt ra và với việc khám phá này cần phải có thời gian” (Schwartz, 1993, tr.281).

chặt chẽ. Đơn giản là chúng mang lại cho nhân học đặc thù riêng, đó là tính đặc thù của quá trình *biên dịch* (traduction). Những dữ liệu *emic* được thu thập và được tổ chức thành một tập hợp các diễn ngôn từ tiếng nước ngoài không chỉ khác biệt với nghĩa gốc của nhà nghiên cứu, mà còn bị đẩy ra xa nghĩa của người nói, vì thế, dữ liệu đó có một hệ số yếu tố ngoại lai rất lớn. Như vậy, những lời nói của thông tin viên phải được dịch ra, ít nhất là đối với lời nói mà ta muốn sử dụng làm dẫn chứng hoặc trích dẫn. Ngoài những mô hình dễ hiểu mà các nhà nhân học cũng như xã hội học, kinh tế học, sử học đều phải sử dụng, có nghĩa là những diễn giải bác học và những phát biểu mang tính lý thuyết là đặc điểm của tất cả các nhà nghiên cứu về khoa học xã hội, bởi vậy nhà nhân học cần phải tính đến những tài liệu dịch bổ sung^(*). Mọi tài liệu biên dịch cũng chính là sự diễn giải. Và một phần trong đó đề cập đến diễn giải hồi cố (*ex post*), diễn giải *về emic*, về những dữ liệu suy lý đã được tạo ra và xác định.

Nhưng vấn đề đặc biệt mà lối diễn giải *về emic* đặt ra là việc dịch các dữ liệu suy lý thu thập được có nhiều hạn chế, cần phải diễn giải thật sát nghĩa, ngoài ra phải tôn trọng nội hàm *emic*, hơn nữa phải trung thực với nghĩa *emic*, với tính đậm đặc và độc lập của nó, đồng thời phải tái tạo nó trong và đối với một trường ngữ nghĩa khác^(**). Vì thế, việc

hiểu *emic* là sự diễn giải đồng thời *trong emic* và *về emic* □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Basso, Keith & Selby, eds. (1976), *Meaning Anthropology*. Albuquerque, University of New Mexico Press.
2. Bensa, Alban (1996), *De la micro-histoire vers une anthropologie critique*, in J.Revel,ed., *Jeux d'echelles. La micro-analyse à l'expérience*, Paris, Hautes Etudes - Gillimard-Le Seuil:37-70.
3. Berreman, Gerald D. (1962), *Behind Many Masks: Ethnography and Impression Management in a Himalayan Village*, Lexington, Society for Applied Anthropology.
4. Boas, Franz (1943), "Recent Anthropology", *Science*, 98:311-314, 334-337.
5. Feleppa, Robert (1986), "Emics, Etics and Social Objectivity", *Current Anthropology*, 27 (3):243-255.

(Xem tiếp trang 18)

(*) Đúng là một số nhà xã hội học và nhiều nhà sử học nghiên cứu về văn hóa nước ngoài theo thời gian hay không gian, và đều đã gặp phải những vấn đề trong việc xử lý tài liệu *emic* gốc.

(**) Feleppa cũng ghi chép về mối liên hệ giữa *emic* và việc dịch thuật như sau: *phân tích emic dựa rất nhiều vào dịch thuật (emic analysts rest a lot on translation)* (Feleppa, 1980, tr.246). Nhưng khi trở lại với quan điểm gốc của Quine về "tính không xác định được của dịch thuật" (*the*

indeterminacy of translation), chúng ta thấy rằng "hiện tượng *emic* thường là không dịch được" (*emic phenomena are generally untranslatable*) và những yêu cầu của việc dịch thuật không được trung thực như "translational claims are not warrantably assertable as true" (id., tr.247). Để phủ định tính hợp thức miêu thuật của mọi bản dịch, ông đứng ở vị trí về cơ bản giống như Popper và Miller và ba hoa với các nhà khoa học xã hội rằng dưới lý do là dữ liệu đó không thể làm giả như khoa học tự nhiên. Việc ghi chép tính trung thực và khả năng được chấp nhận riêng cho các ngành khoa học xã hội cũng là việc làm của công tác biên dịch tài liệu.